

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**

Địa chỉ: 285/24 Phường 12 Quận 10 TP.Hồ Chí Minh
MST : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2015**

-- Quý 1/2015 --

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. MỤC LỤC	01
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-19



BẢNG CÂN ĐÓP KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu tháng
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21,162,488,012	20,036,598,755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,612,094,532	4,812,514,731
1. Tiền	111	V.01	3,612,094,532	4,812,514,731
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,973,744,396	11,500,075,065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,527,943,771	3,010,567,881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,957,447,509	1,663,443,231
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	7,209,253,612	7,546,964,449
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(720,900,496)	(720,900,496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,895,245,965	2,004,638,998
1. Hàng tồn kho	141	V.03	1,895,245,965	2,004,638,998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,681,403,119	1,719,369,961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		714,683,995	465,317,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		898,910,567	307,378,533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.04	363,127,580	476,143,395
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9.a	704,680,977	470,530,756

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối tháng
I	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		174,625,660,605	174,003,874,705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		102,427,866,657	102,187,427,552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	44,753,282,710	44,129,103,186
- Nguyên giá	222		88,383,414,420	87,045,996,238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,630,131,710)	(42,916,893,052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	57,674,583,947	58,058,324,366
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,213,042,870)	(7,829,302,451)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	25,580,616,884	25,580,616,884
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,580,616,884	25,580,616,884
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34,897,126,823	34,897,126,823
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33,701,326,823	33,701,326,823
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,195,800,000	1,195,800,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,720,050,241	11,338,703,446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	7,379,663,441	7,503,316,646
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.9.b	4,340,386,800	3,835,386,800
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		195,788,148,617	194,040,473,460

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối tháng
1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	300		55,899,666,132	54,531,280,161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		43,717,734,102	42,349,348,131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		1,580,487,709	2,164,392,968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		657,314,176	859,613,870
4. Phải trả người lao động	313	V.11	937,771,590	1,661,018,698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		94,282,639	2,984,443
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V.12	523,813,615	432,032,931
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.13	10,451,713,255	10,132,990,052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.10	30,228,187,204	27,900,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	322		(755,836,086)	(803,684,831)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323		-	-
	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12,181,932,030	12,181,932,030
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		176,112,598	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1,092,770,000	1,268,882,598
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	10,900,000,000	10,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13,049,432	13,049,432
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		139,888,482,485	139,509,193,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	139,888,482,485	139,509,193,299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,743,534,499	5,743,534,499
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		976,121,239	976,121,239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,258,826,747	1,879,537,561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,879,537,561	1,932,904,677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		379,289,186	(53,367,116)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		195,788,148,617	194,040,473,460

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An

Lập ngày 13 tháng 05 năm 2015
Giám đốc



HỒ KIÊN CƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			16,936,667,116	13,685,516,085	16,936,667,116	13,685,516,085
2. Các khoản giảm trừ			123,091,049	91,942,264	123,091,049	91,942,264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10	VI.1	16,813,576,067	13,593,573,821	16,813,576,067	13,593,573,821
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.2	10,342,856,555	8,622,283,572	10,342,856,555	8,622,283,572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,470,719,512	4,971,290,249	6,470,719,512	4,971,290,249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,166,276	1,142,333,202	5,166,276	1,142,333,202
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	956,210,581	1,499,622,871	956,210,581	1,499,622,871
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		956,098,403	1,174,552,003	956,098,403	1,174,552,003
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	958,515,502	358,621,648	958,515,502	358,621,648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,720,705,436	3,741,628,581	4,720,705,436	3,741,628,581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30	VI.7	(159,545,731)	513,750,351	(159,545,731)	513,750,351
11. Thu nhập khác	31	VI.8	216,871,073	96,179,026	216,871,073	96,179,026
12. Chi phí khác	32	VI.9	26,928,918	205,987,297	26,928,918	205,987,297
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		189,942,155	(109,808,271)	189,942,155	(109,808,271)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.11	30,396,424	403,942,080	30,396,424	403,942,080
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	21,668,955	105,533,805	21,668,955	105,533,805
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.13	8,727,469	298,408,275	8,727,469	298,408,275
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1	23	1	23

* Ghi chú :

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An

Lập ngày 13 tháng 05 năm 2015
Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường

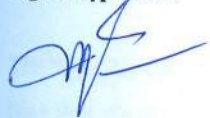
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13,529,787,282	16,518,710,546
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7,957,420,807)	(6,301,218,806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,805,310,345)	(3,340,472,944)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(935,244,236)	(1,138,234,760)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(489,184,392)	(233,194,504)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,175,812,866	2,933,947,226
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,116,317,821)	(7,873,715,034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(597,877,453)	565,821,724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,326,727,782)	(349,652,923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,598,990,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,460,771	936,459,621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,322,267,011)	(2,012,183,302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,494,724,265	10,050,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,775,000,000)	(8,751,789,663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(810,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	719,724,265	1,297,400,337

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	(1,200,420,199)	(148,961,241)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,812,514,731	971,541,045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	3,612,094,532	822,579,804

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An



Ngày lập ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, tên giao dịch quốc tế Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đã thay đổi lần thứ 12 ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố HCM cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
I/ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành		
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài		
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành		
II/ Các công ty con				
1. Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	12 tỷ đồng	100%
III/ Công ty liên kết				
1. Công ty CPDL Golf Vũng tàu	01 Nguyễn Du, phường 1, TP Vũng tàu, tỉnh BRVT	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa & quốc tế	50 tỷ đồng	40%
2. Công ty CPDL Golf Sài Gòn	30 Lê Quý đôn, phường 7, Quận 3, TP HCM.	Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế	3 tỷ đồng	21%
3. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành	2.430.000 USD	49%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/20146 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính : VN đồng	
		31/2015	12/31/2014
1. Tiền			
- Tiền mặt		127,013,505	176,451,866
- Tiền gửi ngân hàng		3,485,081,027	4,636,062,865
Cộng		3,612,094,532	4,812,514,731
2. Phải thu khác			
a) Ngắn hạn			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
- Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	5,354,592,230		5,354,592,230
- Phải thu tiền giá bán vé máy bay đã giao cho khách hàng	402,786,756		454,142,998
- Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	124,710,124		488,568,031
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,094,455,170		769,430,134
- Phải thu khác	232,709,332		480,231,056
Cộng	7,209,253,612		7,546,964,449
3. Hàng tồn kho			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc
			Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	189,324,944		287,723,273
- Công cụ, dụng cụ	168,545,711		9,206,403
- Chi phí SX, KD dở dang	1,328,673,833		233,124,507
- Hàng hóa	208,701,477		179,898,804
- Hàng hoá bất động sản	-		1,294,686,011
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,895,245,965		2,004,638,998
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
- Thuế TNDN được miễn giảm từ các năm trước		Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng		363,127,580	476,143,395
		363,127,580	476,143,395
5. Tài sản dở dang dài hạn			
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới		Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó :		25,534,093,368	25,534,093,368
++ Chi phí khảo sát địa chất		160,593,133	160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư		4,050,747,273	4,050,747,273
++ Chi phí thẩm định thiết kế		24,942,000	24,942,000
++ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự toán		272,727,273	272,727,273
++ Lãi vay		11,988,296,157	11,988,296,157
++ Chi phí khác		827,532	827,532
++ Trích khấu hao QSD đất		3,036,960,000	3,036,960,000
++ Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn (*)		5,999,000,000	5,999,000,000
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo		46,523,516	46,523,516
Cộng		25,580,616,884	25,580,616,884

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	79,310,974,103	2,943,344,709	3,150,066,044	1,641,611,382	87,045,996,238
2. Tăng trong kỳ	-	58,900,000	1,278,518,182	-	1,337,418,182
- Mua trong kỳ	-	58,900,000	1,278,518,182	-	1,337,418,182
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	79,310,974,103	3,002,244,709	4,428,584,226	1,641,611,382	88,383,414,420
Giá trị hao mòn lũy kế					-
1. Số dư đầu năm	38,318,515,417	1,574,951,684	1,666,047,426	1,357,378,525	42,916,893,052
2. Tăng trong kỳ	543,943,456	24,837,197	125,075,412	19,382,593	713,238,658
- Khấu hao trong năm	543,943,456	24,837,197	125,075,412	19,382,593	713,238,658
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	38,862,458,873	1,599,788,881	1,791,122,838	1,376,761,118	43,630,131,710
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
1. Số dư đầu năm	40,992,458,686	1,368,393,025	1,484,018,618	284,232,857	44,129,103,186
2. Số dư cuối năm	40,448,515,230	1,402,455,828	2,637,461,388	264,850,264	44,753,282,710

7. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		-
1. Số dư đầu năm	65,887,626,817	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	65,887,626,817
Giá trị hao mòn lũy kế		-
1. Số dư đầu năm	7,829,302,451	7,829,302,451
2. Tăng trong kỳ	383,740,419	383,740,419
- Khấu hao trong kỳ	383,740,419	383,740,419
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,213,042,870	8,213,042,870
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Số dư đầu năm	58,058,324,366	58,058,324,366
2. Số dư cuối kỳ	57,674,583,947	57,674,583,947

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,307,117,763	2,475,599,559
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1	1,716,666,667	1,789,999,996
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,071,248,361	3,237,717,091
Chi phí trả trước dài hạn khác	284,630,650	-
Cộng	7,379,663,441	7,503,316,646

9. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	699,790,977	465,640,756
- Các khoản ký quỹ	4,890,000	4,890,000
Cộng	704,680,977	470,530,756

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ ABACUS HCM	3,000,000	3,000,000
- Tiền ký quỹ thuê VP HCM	100,000,000	100,000,000
- Tiền ký quỹ cung cấp dịch vụ mã code hàng không cho Công ty PNR	50,000,000	50,000,000
- Tiền ký quỹ đại lý vé máy bay Jetstar Pacific	50,000,000	50,000,000
- Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine tại Hội An	3,600,000,000	3,600,000,000
- Tiền ký quỹ để đăng ký trung tâm lễ hành	500,000,000	-
- Tiền ký quỹ khác	37,386,800	32,386,800
Cộng	4,340,386,800	3,835,386,800

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	29,603,187,204	26,000,000,000
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	4,103,187,204	500,000,000
+ Vay đối tượng khác	25,500,000,000	25,500,000,000
++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt	21,000,000,000	21,000,000,000
++ Đặng Nhân Dung	500,000,000	500,000,000
++ Tạ Thị Phương Trang	4,000,000,000	4,000,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	625,000,000	1,900,000,000
Cộng	30,228,187,204	27,900,000,000
c) Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	10,900,000,000	10,900,000,000
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu		
Cộng	10,900,000,000	10,900,000,000

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014	60 tháng kể từ ngày vay	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	8,200,000,000	600,000,000
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014	60 tháng kể từ ngày vay	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2,700,000,000	25,000,000
Tổng cộng				10,900,000,000	625,000,000

(*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

Ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Trung hạn	Ngắn hạn	Trung hạn
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	4,728,187,204	10,900,000,000	2,400,000,000	10,900,000,000
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	-	-	-
- Vay cá nhân	25,500,000,000	-	25,500,000,000	-
Cộng nợ vay ngân hàng	30,228,187,204	10,900,000,000	27,900,000,000	10,900,000,000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	377,743,687	336,438,245
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	40,546,364	43,445,034
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	407,626,218	1,217,847,994
- Thuế Thu nhập cá nhân	111,855,321	63,287,425
Cộng	937,771,590	1,661,018,698

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	215,277,777	198,208,333
- Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng	197,412,582	233,124,596
- Chi phí phải trả khác	111,123,256	700,002
Cộng	523,813,615	432,032,931

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	9,194,660	9,194,660
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	457,387,077	105,762,562
- Kinh phí công đoàn	40,148,254	27,521,137
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	11,757,640	3,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,933,225,624	9,987,511,693
* Quỹ phục vụ	1,117,196,224	1,582,813,101
* Cổ tức chưa trả	8,132,524,541	8,132,524,541
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	148,902,000	148,902,000
+ Năm 2008	317,423,500	317,423,500
+ Năm 2009	3,114,229,041	3,114,229,041
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả khác	683,504,859	272,174,051
Cộng	10,451,713,255	10,132,990,052

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Phải trả dài hạn khác		
Tiền ký quỹ Công ty Tiền hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	60,000,000	60,000,000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	60,000,000	60,000,000
Tiền ký quỹ khác	94,370,000	105,578,000
Phải trả khác	-	164,904,598
Cộng	1,092,770,000	1,268,882,598

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	1,337,059,509	1,932,904,677	139,923,498,685
Lãi năm trước					407,981,480	407,981,480
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(461,348,596)	(461,348,596)
Giảm khác				(360,938,270)		(360,938,270)
Số dư cuối năm trước	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	1,879,537,561	139,509,193,299
Lãi trong kỳ này					8,727,469	8,727,469
Tăng khác					483,577,556	483,577,556
Giảm khác					(113,015,839)	(113,015,839)
Số dư cuối kỳ này	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	2,258,826,747	139,888,482,485
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
					Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Đầu tư Thành Thành Công					51,051,000,000	
Công ty CP DL Thăng Lợi					32,370,000,000	
Tạ Thị Phương Trang					20,085,000,000	
Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)					-	66,300,000,000
Vốn góp của đối tượng khác (49%)					26,494,000,000	63,700,000,000
Cộng					130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	130,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130,000,000,000	130,000,000,000
d) Cổ phiếu		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	976,121,239	976,121,239

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 1 / 2015	QUÝ 1 / 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Doanh thu	16,936,667,116	13,685,516,085
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,236,667,116	13,685,516,085
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,700,000,000	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	123,091,049	91,942,264
+ Thuế TTĐB	123,091,049	91,942,264
+ Thuế GTGT		
- Doanh thu thuần	16,813,576,067	13,593,573,821
2. Giá vốn hàng bán	10,342,856,555	8,622,283,572
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,048,170,544	8,622,283,572
Giá vốn chuyên nhượng bất động sản	1,294,686,011	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	5,166,276	1,142,333,202
Lãi tiền gửi	5,166,276	678,110
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia		36,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		1,105,655,092
4. Chi phí tài chính	956,210,581	1,499,622,871
Chi phí lãi vay	956,098,403	1,174,552,003
Chi phí khác		325,070,868
5. Chi phí bán hàng	958,515,502	358,621,648
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,720,705,436	3,741,628,581
Chi phí nhân công	2,836,366,441	1,727,100,812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132,938,381	286,995,423
Thuế, phí, lệ phí	13,242,512	48,794,894
Chi phí dự phòng	19,788,903	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401,358,642	102,135,312
Chi phí bằng tiền khác	1,317,010,557	1,576,602,140
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(159,545,731)	513,750,351
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyên nhượng BĐS		
8. Thu nhập khác	216,871,073	96,179,026
Thu khác	216,871,073	96,179,026
9. Chi phí khác	26,928,918	205,987,297
Chi khác	26,928,918	205,987,297
10. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	189,942,155	(109,808,271)
-Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyên nhượng BĐS		
11. Lợi nhuận kế toán trước thuế	30,396,424	403,942,080
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21,668,955	105,533,805
Tr.đó : + thu nhập từ chuyên nhượng BĐS		
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	21,668,955	105,533,805
Tr.đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyên nhượng BĐS		
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ		
13. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)	8,727,469	298,408,275
14. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác	-	-
15. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)	8,727,469	298,408,275
16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ 1 / 2015	QUÝ 1 / 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,849,494,059	2,630,087,841
Chi phí nhân công	5,944,094,289	4,821,088,393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,233,749,677	1,119,820,838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,952,884,709	2,395,993,131
Chi phí khác bằng tiền	1,929,430,770	1,569,270,824

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

1.1. Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khác

Cộng

1.2. Nợ phải trả tài chính

- Phải trả cho người bán
- Vay và nợ
- Phải trả người lao động
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả khác

Cộng

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3,612,094,532	4,812,514,731	3,612,094,532	4,812,514,731
4,527,943,771	3,010,567,881	4,527,943,771	3,010,567,881
7,209,253,612	7,546,964,449	7,209,253,612	7,546,964,449
15,349,291,915	15,370,047,061	15,349,291,915	15,370,047,061

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,580,487,709	2,164,392,968	1,580,487,709	2,164,392,968
41,128,187,204	38,800,000,000	41,128,187,204	38,800,000,000
94,282,639	2,984,443	94,282,639	2,984,443
699,926,213	432,032,931	699,926,213	432,032,931
11,544,483,255	11,401,872,650	11,544,483,255	11,401,872,650
55,047,367,020	52,801,282,992	55,047,367,020	52,801,282,992

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt

Đơn vị nhận thế chấp

- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt

3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2015.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 31/12/2014

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng, phải thu khác
- Đầu tư dài hạn
- Cộng

Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
4,812,514,731	-		4,812,514,731
3,010,567,881			3,010,567,881
	1,195,800,000		1,195,800,000
7,823,082,612	1,195,800,000	-	9,018,882,612

Tại ngày 31/03/2015

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng, phải thu khác
- Đầu tư dài hạn
- Cộng

3,612,094,532			3,612,094,532
11,737,197,383			11,737,197,383
	1,195,800,000		1,195,800,000
15,349,291,915	1,195,800,000	-	16,545,091,915

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
- Phải trả người bán, phải trả khác	22,350,902,329	1,193,882,598	-	23,544,784,927
- Vay và nợ	27,900,000,000	10,900,000,000	-	38,800,000,000
- Chi phí phải trả	431,332,929	-	-	431,332,929
Cộng	50,682,235,258	12,093,882,598	-	62,776,117,856
Tại ngày 31/03/2015				
- Phải trả người bán, phải trả khác	19,575,268,010	1,017,770,000	-	20,593,038,010
- Vay và nợ	30,228,187,204	10,900,000,000	-	41,128,187,204
- Chi phí phải trả	445,230,359	-	-	445,230,359
Cộng	50,248,685,573	11,917,770,000	-	62,166,455,573

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảm bảo.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của

2. Giao dịch các bên liên quan

2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia

Cổ đông lớn

+ Nợ vay Tạ Thị Phương Trang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4,000,000,000	4,000,000,000
	4,000,000,000	4,000,000,000

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :

Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(2,953,997,082)	5,545,648,882

Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	5,568,782,297	5,188,108,185

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn, dịch vụ lữ hành và được thực hiện chủ yếu trọng lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Chỉ tiêu	VP HCM	Cần Thơ	Đà Lạt	Quảng Nam	Loại Trừ	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu thuần	4,680,915,220	6,812,184,659	4,082,723,039	1,253,753,149	16,000,000	16,813,576,067
Chi phí	7,728,302,452	5,675,704,462	2,844,844,325	1,803,907,893		18,052,759,132
Giá vốn	4,019,113,941	4,402,993,600	2,152,617,824	841,938,241	1,073,807,051	10,342,856,555
Chi phí Bán hàng		220,878,751	130,603,211	607,033,540		958,515,502
Chi phí Quản lý	2,753,090,108	1,051,832,111	561,623,290	354,936,112	776,185	4,720,705,436
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3,044,569,723)	1,137,159,482	1,239,215,215	(549,933,941)	(1,058,583,236)	(159,545,731)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1,278,518,182		58,900,000			1,337,418,182
Tài sản bộ phận	17,618,279,737	18,058,622,279	2,953,997,082	5,568,782,297	44,199,681,395	-
Tài sản không phân bổ	108,815,367,610	73,304,707,919	15,250,556,542	(1,582,483,454)		195,788,148,617
Tổng tài sản	126,433,647,347	91,363,330,198	18,204,553,624	3,986,298,843	44,199,681,395	195,788,148,617
Nợ phải trả bộ phận	26,756,706,784	(72,371,320)	4,016,144		26,688,351,608	-
Nợ phải trả không phân bổ	52,304,087,610	1,973,801,516	1,236,005,427	385,771,579		55,899,666,132
Tổng nợ phải trả	79,060,794,394	1,901,430,196	1,240,021,571	385,771,579	26,688,351,608	55,899,666,132

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN CÔNG TY ME:

- Lợi nhuận trước thuế quý 1/2015 tổng công ty lời 30 triệu đồng, giảm 374 triệu đồng so với quý 1/2014. Nguyên nhân chủ yếu như sau:
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2015 là 4,7 tỷ đồng, tăng 979 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do chi phí tiền lương tăng do Công ty tăng nhân sự phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Và do tăng chi phí thuê văn phòng và phân bổ công cụ dụng cụ đầu năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2015 là 5,1 triệu đồng, giảm 1,1 tỷ so với quý 1/2014. Nguyên nhân là do đơn vị trình bày lại cho đúng khoản mục theo TT 200
- Lợi nhuận khác quý 1/2015 là 189 triệu đồng, tăng 300 triệu đồng so với quý 1/2014.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An



Ngày 14 tháng 05 năm 2015
Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường

